

1. ^{zǎo shàng hǎo} 早上好, ^{lǎo shī} 老师
2. ^{nǐ jiào shén me míng zì} 你叫什么名字?
3. ^{wǒ jiào} 我叫----- (ชื่อเอง)
4. ^{nǐ jǐ suì} 你几岁?
5. ^{wǒ 6 suì} 我 6 岁 หรือ ^{wǒ 7 suì} 我 7 岁 หรือ ^{wǒ 8 suì} 我 8 岁。
6. ^{xiè xiè nǐ} 谢谢你!
7. ^{bù kè qì} 不客气!
8. ^{duì bù qǐ} 对不起!
9. ^{méi guān xi} 没关系!